

## ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 7

### MÔN: TIẾNG ANH 6 FRIENDS PLUS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

#### I. Identify the underlined letters that are pronounced differently from the others.

1. A. stops B. talks C. speaks D. reads

2. A. takes B. makes C. does D. aches

3. A. prefers B. visits C. stops D. sits

#### II. Identify the words whose main stresses are different from the others.

4. A. lion B. invite C. firework D. money

5. A. grandmother B. evening C. family D. afternoon

#### III. Choose the best answer.

6. I usually \_\_\_\_\_ early in the morning.

A. relax B. get up C. invite D. studies

7. My parents \_\_\_\_\_ like cooking.

A. doesn't B. not C. don't D. aren't

8. \_\_\_\_\_ he eat for breakfast?

A. What does B. What do C. What is D. What are

9. The shopping mall is \_\_\_\_\_ the park.

A. cleaner B. more clean C. cleaner than D. more cleaner

10. How many countries \_\_\_\_\_ in the world?

A. is there B. are there C. there are D. there is

#### IV. Supply the correct form of the word given in each sentence.

11. Miss Janet \_\_\_\_\_ us Biology at school. (teacher)

12. We have lots of \_\_\_\_\_ at the campsite. (act)

13. We often buy cheap bread in the \_\_\_\_\_. (bake)

14. Lucy enjoys taking part in \_\_\_\_\_ shows. (beautifully)

15. Don't make a fire here. It's so \_\_\_\_\_. (danger)

**V. Choose the option that best completes each blank in the passage.**

John Robinson is an English teacher. He (16) \_\_\_\_\_ English in a high school in Florida. Now he is looking (17) \_\_\_\_\_ an apartment near the school. There are three empty apartments. The first one is a big apartment. It's comfortable, but it's very expensive. The second one is also a lovely apartment, but it's quite expensive, too. The last one is (18) \_\_\_\_\_ than the other two, but it's cheaper. It (19) \_\_\_\_\_ a bright living room, two bedrooms and a large, modern kitchen. Mr. Robinson thinks the third apartment is suitable for (20) \_\_\_\_\_ family. Therefore, he decides to buy this apartment.

16. A. teaches            B. teach            C. to teach            D. teaching  
 17. A. up            B. into            C. on            D. for  
 18. A. small            B. smaller            C. more small            D. smallest  
 19. A. having            B. have            C. has            D. had  
 20. A. her            B. his            C. him            D. our

**VI. Read the passage and decide whether each statement is True or False.**

**Read the passage and decide whether each statement is True or False. Write True or False in each blank.**

Bangkok in Thailand is a big city with about 10 million people. It's also a famous city with foreign visitors, so it's often crowded. The city has beautiful, old houses and modern office buildings. There's also a lot of traffic so sometimes the air is not very clean. For cleaner air and quieter places, you should go to the parks and to the river.

21. There are about 10 million people in Bangkok.  
 22. Not many visitors go there.  
 23. There are no modern office buildings.  
 24. There is much traffic in Bangkok.  
 25. Parks and rivers have cleaner air.

**VII. Rewrite the following sentences with the given beginning in such a way that the meanings stay unchanged.**

26. A bus is slower than a car.

A car is \_\_\_\_\_

27. This park is cleaner than that park.

That park is \_\_\_\_\_

28. My room is smaller than your room.

Your room is \_\_\_\_\_

29. Riding a bike is safer than driving a car.

Driving a car is \_\_\_\_\_

30. I think cooking at home is better than eating out.

I think eating out is \_\_\_\_\_

## HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban Chuyên môn Loigiaihay.com

1. D	6. B	11. teaches	16. A	21. True
2. C	7. C	12. activities	17. D	22. False
3. A	8. A	13. bakery	18. B	23. False
4. B	9. C	14. beauty	19. C	24. True
5. D	10. B	15. dangerous	20. B	25. True

26. A car is faster than a bus.

27. That park is not as clean as this park.

28. Your room is bigger than my room.

29. Driving a car is more dangerous than riding a bike.

30. I think eating out is worse than cooking at home.

## HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

## 1. D

**Kiến thức:****Giải thích:**

A. stops /stɒps/

B. talks /tɔ:ks/

C. speaks /spi:ks/

D. reads /ri:dz/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /z/, các phương án còn lại phát âm /s/

**Chọn D**

## 2. C

**Kiến thức:****Giải thích:**

A. takes /teɪks/

B. makes /meɪks/

C. does /dʌz/

D. aches /eɪks/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /z/, các phương án còn lại phát âm /s/

**Chọn C**

**3. A**

**Kiến thức:**

**Giải thích:**

A. prefers /prɪ'fɜ:rz/

B. visits /'vɪz.ɪts/

C. stops /stɒps/

D. sits /sɪts/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /z/, các phương án còn lại phát âm /s/

**Chọn A**

**4. B**

**Kiến thức:**

**Giải thích:**

A. lion /'laɪ.ən/

B. invite /ɪn'vaɪt/

C. firework /'faɪə.wɜ:k/

D. money /'mʌn.i/

Phương án B có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

**Chọn B**

**5. D**

**Kiến thức:**

**Giải thích:**

A. grandmother /'græn.mʌð.ər/

B. evening /'i:v.nɪŋ/

C. family /'fæm.əl.i/

D. afternoon /,ɑ:f.tə'nu:n/

Phương án D có trọng âm 3, các phương án còn lại có trọng âm 1.

**Chọn D**

**6. B**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. relax (v): thư giãn
- B. get up (v): thức dậy
- C. invite (v): mời
- D. studies (v): học

I usually **get up** early in the morning.

**Tạm dịch:** Tôi thường thức dậy sớm vào buổi sáng.

**Chọn B**

7. C

**Kiến thức:**

**Giải thích:**

Cấu trúc thì hiện tại đơn ở dạng phủ định của động từ thường chủ ngữ số nhiều “my parents”

(bố mẹ tôi): S + don't + Vo.

My parents **don't** like cooking.

**Tạm dịch:** Bố mẹ tôi không thích nấu ăn.

**Chọn C**

8. A

**Kiến thức:**

**Giải thích:**

Cấu trúc thì hiện tại đơn ở dạng câu hỏi Wh- của động từ thường chủ ngữ số ít “he” (anh ấy):

Wh- + does + S + Vo?

**What does** he eat for breakfast?

**Tạm dịch:** Anh ấy ăn gì vào bữa sáng?

**Chọn A**

9. C

**Kiến thức:** So sánh hơn

**Giải thích:**

Cấu trúc so sánh hơn với tính từ ngắn “clean” (sạch sẽ): S1 + tobe + Adj + er + than + S2.

The shopping mall is **cleaner than** the park.

**Tạm dịch:** Trung tâm mua sắm sạch hơn công viên.

**Chọn C**

10. B

**Kiến thức:** Cấu trúc câu hỏi

**Giải thích:**

Cấu trúc câu hỏi với “How many” (*bao nhiêu*) ở thì hiện tại đơn: How many + danh từ đếm được số nhiều + are + there?

How many countries **are there** in the world?

**Tạm dịch:** *Trên thế giới có bao nhiêu quốc gia?*

**Chọn B**

**11. teaches**

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:**

Sau chủ ngữ “Miss Janet” (*cô Janet*) cần một động từ chia thì.

Miss Janet là chủ ngữ số ít, câu ở thì hiện tại đơn nên động từ cần phải thêm “s/es”.

teacher (n): giáo viên

⇒ teach (v): dạy học

Miss Janet **teaches** us Biology at school.

**Tạm dịch:** *Cô Janet dạy chúng tôi môn Sinh học ở trường.*

**Đáp án:** teaches

**12. activities**

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:**

Sau lượng từ “a lot of” (*nhiều*) cần một danh từ đếm được số nhiều hoặc danh từ không đếm được.

act (v): hành động

⇒ activity (n): hoạt động (danh từ đếm được)

We have lots of **activities** at the campsite.

**Tạm dịch:** *Chúng tôi có rất nhiều hoạt động ở khu cắm trại.*

**Đáp án:** activities

**13. bakery**

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:**

Sau mạo từ “the” cần một danh từ.

bake (v): nướng

⇒ bakery (n): tiệm bánh

We often buy cheap bread in the **bakery**.

**Tạm dịch:** Chúng tôi thường mua bánh mì giá rẻ ở tiệm bánh.

**Đáp án:** bakery

#### 14. beauty

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:**

Trước danh từ “show” (*chương trình*) cần một danh từ để tạo nên danh từ ghép.

beautifully (adv): đẹp

⇒ beauty (n): sắc đẹp

⇒ beauty show: cuộc thi sắc đẹp

Lucy enjoys taking part in **beauty** shows.

**Tạm dịch:** Lucy thích tham gia các chương trình sắc đẹp.

**Đáp án:** beauty

#### 15. dangerous

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:**

Sau động từ tobe “is” cần một tính từ.

danger (n): mối nguy

⇒ dangerous (adj): nguy hiểm

Don't make a fire here. It's so **dangerous**.

**Tạm dịch:** Đừng đốt lửa ở đây. Nó rất nguy hiểm.

**Đáp án:** dangerous

#### 16. A

**Kiến thức:** Chia thì động từ

**Giải thích:**

Sau chủ ngữ “he” (*anh ấy*) cần một động từ chia thì.

Ở thì hiện tại đơn, “he” là chủ ngữ số ít nên động từ “teach” (*dạy*) cần phải thêm “es”.

He **teaches** English in a high school in Florida.

**Tạm dịch:** Anh ấy dạy tiếng Anh ở một trường trung học ở Florida.



**Chọn A**

**17. D**

**Kiến thức:** Giới từ

**Giải thích:**

A. up: lên

B. into: vào trong

C. on: trên

D. for: cho

Cụm từ “look for” (*tìm kiếm*)

Now he is looking **for** an apartment near the school.

**Tạm dịch:** Bây giờ anh ấy đang tìm một căn hộ gần trường học.

**Chọn D**

**18. B**

**Kiến thức:** So sánh hơn

**Giải thích:**

Cấu trúc so sánh hơn với tính từ ngắn “small” (*nhỏ*): S1 + tobe + Adj + er + than + S2.

The last one is **smaller** than the other two.

**Tạm dịch:** Cái cuối cùng nhỏ hơn hai cái còn lại.

**Chọn B**

**19. C**

**Kiến thức:** Chia dạng động từ

**Giải thích:**

Sau chủ ngữ “it” (*nó*) cần một động từ chia thì.

Ở thì hiện tại đơn, “it” là chủ ngữ số ít nên động từ “have” (*có*) cần phải thêm “s” để trở thành “has”.

It **has** a bright living room, two bedrooms and a large, modern kitchen.

**Tạm dịch:** Nó có phòng khách sáng sủa, hai phòng ngủ và nhà bếp rộng rãi, hiện đại.

**Chọn C**

**20. B**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. her: của cô ấy
- B. his: của anh ấy
- C. him: anh ấy
- D. our: của chúng tôi

Mr. Robinson thinks the third apartment is suitable for **his** family.

**Tạm dịch:** Ông Robinson cho rằng căn hộ thứ ba phù hợp với gia đình ông.

**Chọn B**

### **Bài hoàn chỉnh**

John Robinson is an English teacher. He (16) **teaches** English in a high school in Florida. Now he is looking (17) **for** an apartment near the school. There are three empty apartments. The first one is a big apartment. It's comfortable, but it's very expensive. The second one is also a lovely apartment, but it's quite expensive, too. The last one is (18) **smaller** than the other two, but it's cheaper. It (19) **has** a bright living room, two bedrooms and a large, modern kitchen. Mr. Robinson thinks the third apartment is suitable for (20) **his** family. Therefore, he decides to buy this apartment.

### **Tạm dịch**

John Robinson là một giáo viên tiếng Anh. Anh ấy dạy tiếng Ông ở một trường trung học ở Florida. Bây giờ ông ấy đang tìm kiếm một căn hộ gần trường học. Có ba căn hộ trống. Đầu tiên là một căn hộ lớn. Nó rất thoải mái, nhưng nó rất đắt. Căn thứ hai cũng là một căn hộ xinh xắn nhưng cũng khá đắt. Cái cuối cùng nhỏ hơn so với hai cái còn lại, nhưng rẻ hơn. Nó có một phòng khách sáng sủa, hai phòng ngủ và một nhà bếp lớn, hiện đại. Ông Robinson cho rằng căn hộ thứ ba phù hợp với gia đình của ông. Vì vậy, ông quyết định mua căn hộ này.

### **21. True**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Có khoảng 10 triệu người ở Bangkok.

**Thông tin:** "Bangkok in Thailand is a big city with about 10 million people."

**Tạm dịch:** Bangkok ở Thái Lan là một thành phố lớn với khoảng 10 triệu dân.

**Chọn True**

### **22. False**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Không có nhiều du khách đến đó.

**Thông tin:** “It’s also a famous city with foreign visitors, so it’s often crowded.”

**Tạm dịch:** Đây cũng là thành phố nổi tiếng với du khách nước ngoài nên thường rất đông đúc.

**Chọn False**

**23. False**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Không có tòa nhà văn phòng hiện đại nào cả.

**Thông tin:** “The city has beautiful, old houses and modern office buildings.”

**Tạm dịch:** Thành phố có những ngôi nhà cổ kính, đẹp đẽ và những tòa nhà văn phòng hiện đại.

**Chọn False**

**24. True**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Có rất nhiều phương tiện giao thông ở Bangkok.

**Thông tin:** “There’s also a lot of traffic”

**Tạm dịch:** Cũng có nhiều xe cộ qua lại

**Chọn True**

**25. True**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Công viên và sông có không khí sạch hơn.

**Thông tin:** “For cleaner air and quieter places, you should go to the parks and to the river.”

**Tạm dịch:** Để có không khí trong lành hơn và những nơi yên tĩnh hơn, bạn nên đến các công viên, ra sông.

**Chọn True**

**Dịch bài đọc:**

Bangkok ở Thái Lan là một thành phố lớn với khoảng 10 triệu dân. Đây cũng là thành phố nổi tiếng với du khách nước ngoài nên thường rất đông đúc. Thành phố có những ngôi nhà cổ kính, đẹp đẽ và những tòa nhà văn phòng hiện đại. Ngoài ra còn có rất nhiều phương tiện giao thông nên đôi khi không khí không được trong lành cho lắm. Để có không khí trong lành hơn và những nơi yên tĩnh hơn, bạn nên đến các công viên và ra sông.

26.

**Kiến thức:** Cấu trúc câu tương đương

**Giải thích:**

Cấu trúc so sánh hơn với tính từ ngắn “fast” (*nhANH*): S1 + tobe + Adj + er + than + S2.

A bus is slower than a car.

**Tạm dịch:** Xe buýt chậm hơn ô tô.

**Đáp án:** A car is faster than a bus.

(Ô tô nhanh hơn xe buýt.)

27.

**Kiến thức:** Cấu trúc câu tương đương

**Giải thích:**

Cấu trúc so sánh bằng với tính từ “clean” (*SẠCH*): S1 + tobe + (not) + as + Adj + as + S2.

This park is cleaner than that park.

**Tạm dịch:** Công viên này sạch hơn công viên kia.

**Đáp án:** That park is not as clean as this park.

(Công viên kia không sạch bằng công viên này.)

28.

**Kiến thức:** Cấu trúc câu tương đương

**Giải thích:**

Cấu trúc so sánh hơn với tính từ ngắn “big” (*LỚN*): S1 + tobe + Adj + er + than + S2.

My room is smaller than your room.

**Tạm dịch:** Phòng của tôi nhỏ hơn phòng của bạn.

**Đáp án:** Your room is bigger than my room.

(Phòng của bạn lớn hơn phòng của tôi.)

29.

**Kiến thức:** Cấu trúc câu tương đương

**Giải thích:**

Cấu trúc so sánh hơn với tính từ dài “dangerous” (*nguy hiểm*): S1 + tobe + more + Adj + than + S2.

Riding a bike is safer than driving a car.

**Tạm dịch:** *Đi xe đạp an toàn hơn lái ô tô.*

**Đáp án:** **Driving a car is more dangerous than riding a bike.**

*(Lái ô tô nguy hiểm hơn đi xe đạp.)*

**30.**

**Kiến thức:** Cấu trúc câu tương đương

**Giải thích:**

Cấu trúc so sánh hơn với tính từ ngắn “bad” (*dở*): S1 + tobe + Adj + er + than + S2.

bad (adj): dở – worse (adj): dở hơn

I think cooking at home is better than eating out.

**Tạm dịch:** *Tôi nghĩ nấu ăn ở nhà ngon hơn là ăn ở ngoài.*

**Đáp án:** **I think eating out is worse than cooking at home.**

*(: Tôi nghĩ việc đi ăn ngoài dở hơn việc nấu ăn ở nhà.)*